

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	
01	HK1	GS59001	Tin học đại cương	[1]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60		40	60	TN	TN	45	45	[LT]	[GS05]
02	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
03	HK1	GS43001	Vật lý 1	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		30	70	TL	TL	45	90	[LT]	[GS04]
04	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý_Phần 1	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
05	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2[0.2.3]	2	0	1	0	1	0	0	0	3	45	0	15	0	30	0	0	0	0	45		50	50	TH	TH	45	60	[PM]	[GS05]
06	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
07	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
08	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
09	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec tơ)	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
10	HK2	GS43002	Vật lý 2	[1]	BB	4[3.1.8]	4	3	1	0	0	0	0	0	8	60	45	15	0	0	0	0	0	0	120		30	70	TL	TL	60	90	[LT]	[GS04]
11	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	[1]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		TH		90	[TN]	[GS04]
12	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
13	HK2	GS79005	Triết học Mác - Lênin	[2]	BB	3[3.0.6]	3	3	0	0	0	0	0	0	6	45	45	0	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
14	HK2	GS79006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
15	HK2	CS03001	Kỹ thuật số	[3]	BB	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	30	20	50	TL	TL	60	90	[LT]	[CS00]
16	HK2	CS09001	Nhập môn lập trình	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL	60	60	[LT]	[CS00]
17	HK2	CS03002	Thí nghiệm Kỹ thuật số	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	50		50		TH			[PM]	[CS00]
18	HK2	CS09002	Thực hành Nhập môn lập trình	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]
19	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
20	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	[0.2]	BB	0[0.1.1]	0	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15	30		70					[SA]	[GS09]
21	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	[1]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	90	[LT]	[GS03]
22	HK3	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	TN	TN	60	60	[LT]	[GS02]
23	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
24	HK3	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
25	HK3	CS03003	Kỹ thuật lập trình	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	75	[LT]	[CS00]
26	HK3	CS09005	Nhập môn cấu trúc dữ liệu	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TN+TL	TL	60	90	[LT]	[CS00]
27	HK3	CS09006	Tổ chức cấu trúc máy tính	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		30	70	TN+TL	TL	60	60	[LT]	[CS00]
28	HK3	CS03005	Toán tin học	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	40	50	BC	TL		90	[LT]	[CS00]
29	HK3	CS03004	Thực hành Kỹ thuật lập trình	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TH	45	45	[PM]	[CS00]
30	HK3	CS09007	Thực hành Nhập môn cấu trúc dữ liệu	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]
31	HK3	CS09008	Thực hành Tổ chức cấu trúc máy tính	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	90	[PM]	[CS00]
32	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0.1]	BB	0[6.3.16]	0	6	1	0	2	0	0	0	16	165	90	15	0	60	0	0	0	0	240			100		TH+TN			[QP]	[MI00]
33	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2[1.1.2]	2	1	0	1	0	0	0	0	2	45	15	0	30	0	0	0	0	0	30	10	20	70	VD	TN	15	75	[NN]	[GS01]
34	HK4	CS03006	Nhập môn công tác kỹ sư	[2]	BB	1[1.0.2]	1	1	0	0	0	0	0	0	2	15	15	0	0	0	0	0	0	0	30								[LT]	[CS00]
35	HK4	GS79008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	[2]	BB	2[2.0.4]	2	2	0	0	0	0	0	0	4	30	30	0	0	0	0	0	0	0	60	20	30	50	TL	TL	45	60	[LT]	[GS07]
36	HK4	CS03007	Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TL	TL	45	75	[LT]	[CS00]
37	HK4	CS03008	Cơ sở dữ liệu	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL	60	90	[LT]	[CS00]
38	HK4	CS03009	Hệ điều hành	[3]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		30	70	TN+TL	TN+TL	60	60	[LT]	[CS00]
39	HK4	CS03010	Thực hành Cấu trúc dữ liệu và thuật giải	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TH	45	45	[PM]	[CS00]
40	HK4	CS03011	Thực hành Cơ sở dữ liệu	[3]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]
41	HK4	CS03012	Thực hành Hệ điều hành	[3]	BB	1[0.1.1]	1																											

SỐ TT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ										PHÂN BỐ SỐ TIẾT										PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI						YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN	
						MÔ TẢ TÍN CHỈ	TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	THẢO LUẬN	TT/TN/TH	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỐT NGHIỆP	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			HÌNH THỨC K/TRA - THI		THỜI GIAN K/TRA - THI				
																									QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ	K/TRA GIỮA KỲ	THI CUỐI KỲ			
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	
51	HK6	CS03018	Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL	45	90	[LT]	[CS00]
52	HK6	CS03020	Quản trị cơ sở dữ liệu	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		20	80	TN+TL	TL	60	90	[LT]	[CS00]
53	HK6	CS03019	Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành	[4]	TC	3[1.2.5]	3	1	1	0	1	0	0	0	5	60	15	15	0	30	0	0	0	0	75	20	20	60	TN+TL	TN+TL	60	75	[PM]	[CS00]
54	HK6	CS09011	Quản trị mạng	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	60	[PM]	[CS00]
55	HK6	CS03021	Seminar nghề nghiệp	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100		BC		[TQ]	[CS00]	
56	HK6	CS03027	Thực hành Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TL	60	60	[PM]	[CS00]
57	HK6	CS03028	Thực hành Lập trình ứng dụng cơ sở dữ liệu	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TN+TL	TH	60	90	[PM]	[CS00]
58	HK7	GS09010	Môn học tự chọn 1_KHXHNV	[2]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL			[LT]	[GS00]
59	HK7	CS03031	Môn học tự chọn 3_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90								[LT]	[CS00]
60	HK7	CS09010	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		30	70	TL	TL	45	90	[LT]	[CS00]
61	HK7	CS03032	Môn học tự chọn 4_Chuyên ngành	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15								[PM]	[CS00]
62	HK7	CS03033	Phát triển phần mềm nguồn mở	[4]	BB	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		40	60	TN	TN+TL	60	60	[PM]	[CS00]
63	HK7	CS03029	Đồ án Chuyên ngành	[4]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	0	2	90	0	0	0	0	90	0	0	0	30			100		DA		[CD]	[CS00]	
64	HK7	CS03030	Đồ án Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	[4]	BB	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	2	0	0	2	90	0	0	0	0	90	0	0	0	30			100		DA		[CD]	[CS00]	
65	HK7	CS03034	Thực hành Phát triển phần mềm nguồn mở	[4]	BB	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15			100	TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]
66	HK8	CS03035	Môn học tự chọn 5_Chuyên ngành	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90								[LT]	[CS00]
67	HK8	CS03151	Thực tập tốt nghiệp	[5.1]	TN	2[0.2.2]	2	0	0	0	0	0	2	0	2	90	0	0	0	0	0	0	90	0	30			100		BC		[NT]	[CS00]	
68	HK8	CS03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	[5.3]	TN	5[0.5.5]	5	0	0	0	0	0	5	0	5	225	0	0	0	0	0	0	225	0	75			100	BC	LA	30	30	[CD]	[CS00]
DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN																																		
01	HK6_TC	CS03022	TC1_Quản lý dự án	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	30	50	TL	TL	60	120	[LT]	[CS00]
02	HK6_TC	CS03023	TC1_Thương mại điện tử	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	20	20	60	TL	TL	45	90	[LT]	[CS00]
03	HK6_TC	CS03026	TC2.2_Mã hóa ứng dụng	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		50	50	BC	BC			[LT]	[CS00]
04	HK6_TC	CS03024	TC2.1_An ninh máy tính	[4]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	20	20	60	TN+TL	TN+TL	60	75	[PM]	[CS00]
05	HK6_TC	CS03025	TC2.1_Thực tập An ninh máy tính	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	60	[PM]	[CS00]
06	HK7_TC	GS09011	KHXHNV_Đại cương văn hóa Việt Nam	[2]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL			[LT]	[GS00]
07	HK7_TC	GS09012	KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp	[2]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	20	70	TL	TL			[LT]	[GS00]
08	HK7_TC	GS09013	KHXHNV_Phương pháp luận sáng tạo	[2]	TC	2[1.1.4]	2	1	1	0	0	0	0	0	4	30	15	15	0	0	0	0	0	0	60	10	30	60	VD	BC/TL			[LT]	[GS00]
09	HK8_TC	CS03036	TC3.1_Lập trình Web	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		50	50	VD	TN+TL	90	75	[LT]	[CS00]
10	HK8_TC	CS03037	TC3.2_Lập trình Windows	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TH	TH	45	75	[LT]	[CS00]
11	HK8_TC	CS03038	TC3.3_Lập trình cho thiết bị di động	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		40	60	TN+TL	TH	60	120	[LT]	[CS00]
12	HK8_TC	CS03043	TC5_Xây dựng phần mềm Web	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		40	60	TL	DA	60		[LT]	[CS00]
13	HK8_TC	CS03044	TC5_Xây dựng phần mềm Windows	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90	10	30	60	TH	TH	45	75	[LT]	[CS00]
14	HK8_TC	CS03042	TC5_Triển khai hệ thống thông tin	[4]	TC	3[2.1.6]	3	2	1	0	0	0	0	0	6	45	30	15	0	0	0	0	0	0	90		30	70	DA	TL	60	60	[PM]	[CS00]
15	HK8_TC	CS03039	TC4.1_Thực hành Lập trình Web	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TL	DA	75		[PM]	[CS00]
16	HK8_TC	CS03040	TC4.2_Thực hành Lập trình Windows	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TH	45	45	[PM]	[CS00]
17	HK8_TC	CS03041	TC4.3_Thực hành Lập trình cho thiết bị di động	[4]	TC	1[0.1.1]	1	0	0	0	1	0	0	0	1	30	0	0	0	30	0	0	0	0	15		50	50	TH	TH	60	90	[PM]	[CS00]